



TUYỂN TẬP BÁO CÁO HỘI NGHỊ TOÀN QUỐC

KHOA HỌC TRÁI ĐẤT VÀ TÀI NGUYÊN VỚI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG (ERSD 2024)

HÀ NỘI 14 - 11 - 2024

ERSD 2024



NHÀ XUẤT BẢN GIAO THÔNG VẬN TẢI

MỤC LỤC

Ban tổ chức hội nghị	i
Mục lục.....	iii
Lời nói đầu	v
Chương trình hội nghị	vii
Tiểu ban Dữ liệu lớn và chuyển đổi số trong khoa học trái đất, tài nguyên môi trường.....	1
Tiểu ban Trí tuệ nhân tạo, IOT, Blockchain và ứng dụng.....	38
Tiểu ban Cơ - Điện.....	71
Tiểu ban Dầu khí tích hợp.....	114
Tiểu ban Địa chất và tài nguyên du lịch.....	238
Tiểu ban Địa chất công trình - Địa kỹ thuật.....	312
Tiểu ban Địa chất thủy văn và Tài nguyên nước.....	430
Tiểu ban Tài nguyên địa chất và Quản lý bền vững.....	516
Tiểu ban Quản lý tài nguyên và Môi trường.....	597
Tiểu ban Công nghệ mới trong xử lý môi trường.....	730
Tiểu ban Phát triển bền vững khoa học công nghệ Mỏ và Môi trường.....	818
Tiểu ban Phát triển bền vững công nghiệp khai thác và Quản lý an toàn.....	899
Tiểu ban Những tiến bộ trong chế biến khoáng sản và tái chế.....	971
Tiểu ban Xây dựng công trình với phát triển bền vững.....	1039
Tiểu ban Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ và Hệ thống thông tin địa lý.....	1301
Tiểu ban Vật lý, Hóa học và ứng dụng.....	1384
Tiểu ban Toán, Cơ học và ứng dụng.....	1512
Tiểu ban Ngôn ngữ học.....	1634

MỤC LỤC

Dịch câu có chứa danh từ hóa (nominalization) trong tài liệu địa chất bằng phương thức dịch biến đổi từ loại (transposition) <i>Nguyễn Thị Cúc</i>	1637
Nghiên cứu tổng quan về việc sử dụng từ đồng nghĩa (synonyms) trong dạy và học từ vựng tiếng Anh <i>Nguyễn Thị Cúc</i>	1641
Nghiên cứu việc áp dụng chiến lược nghe hiểu tiếng Anh của sinh viên Trường Đại học Mở - Địa chất <i>Lê Thị Thúy Hà</i>	1645
Thực trạng học kỹ năng nói tiếng Anh của sinh viên tại Trường Đại học Mở - Địa chất <i>Lê Thị Thúy Hà</i>	1651
ESP Teachers' perspectives on the TPACK framework <i>Duong Thuy Huong</i>	1657
The Distinction of ESP and EMI <i>Duong Thuy Huong</i>	1663
Giảng dạy tiếng Anh chuyên ngành tại Trường Đại học Mở - Địa chất nhìn từ góc độ của giảng viên <i>Vũ Thái Linh</i>	1669
Sử dụng sơ đồ tư duy (mind-map) trong lớp học ngoại ngữ nhằm phát triển kỹ năng nói cho sinh viên Trường Đại học Mở - Địa chất <i>Đặng Thanh Mai</i>	1675
Using extensive reading to improve vocabulary for students at Hanoi University of Mining and Geology <i>Dang Thanh Mai</i>	1681
The application of concept-based teaching towards improving HUMG students' speaking skills <i>Nguyen Dao Ly Nhan Phuc</i>	1686
Challenges and solutions in self-learning English listening skills for engineering students at Hanoi University of Mining and Geology <i>Vu Thanh Tam</i>	1692
Implementing integrated teaching methods in English language education at Hanoi University of Mining and Geology <i>Vu Thanh Tam</i>	1697
An investigation into modern British and Vietnamese etiquette <i>Nguyen Thi Thao</i>	1703
Translation of animal idioms in English into Vietnamese <i>Nguyen Thi Thao</i>	1709
A study on using language learning strategies at Hanoi University of Mining and Geology <i>Truong Thi Thanh Thuy</i>	1715
Learner autonomy in learning English: A case study at Hanoi University of Mining and Geology <i>Truong Thi Thanh Thuy</i>	1719

Nghiên cứu tổng quan về việc sử dụng từ đồng nghĩa (*synonyms*) trong dạy và học từ vựng tiếng Anh

Nguyễn Thị Cúc*
Trường Đại học Mở - Địa chất

TÓM TẮT

Trong nghiên cứu tổng quan này, tác giả sử dụng phương pháp phân tích tài liệu để tổng hợp các định nghĩa, quan điểm của các nhà nghiên cứu ngôn ngữ về hiện tượng đồng nghĩa (*synonymy*), các phân loại của từ đồng nghĩa như đồng nghĩa tuyệt đối (*absolute synonyms*), đồng nghĩa nhận thức (*cognitive synonyms*) và việc sử dụng từ đồng nghĩa trong dạy và học từ vựng tiếng Anh. Việc sử dụng từ đồng nghĩa trong dạy và học từ vựng tiếng Anh đã được chứng minh là một phương pháp hiệu quả; đặc biệt là với các đối tượng người học trung cấp và cao cấp. Ngoài ra, phương pháp này sẽ mang lại hiệu quả cao nhất nếu được kết hợp với các quá trình phát triển kỹ năng ngôn ngữ khác như nghe, nói, đọc, viết. Cuối cùng, bài báo đưa ra những đề xuất, kiến nghị để nâng cao hiệu quả của việc sử dụng từ đồng nghĩa trong dạy và học từ vựng tiếng Anh.

Từ khóa: từ đồng nghĩa; từ vựng tiếng Anh; đồng nghĩa nhận thức; đồng nghĩa tuyệt đối

1. Đặt vấn đề

Từ đồng nghĩa (*synonyms*) thường được hiểu là những từ có cùng nghĩa từ vựng, nghĩa đen, nghĩa gốc, nhưng khác nhau về nghĩa biểu cảm gắn với ngữ cảnh sử dụng. Ví dụ: *frugal* và *stingy* là 2 từ đồng nghĩa vì đều mang ý nghĩa là rất cẩn thận với tiền bạc, nhưng trong khi *frugal* mang nghĩa biểu cảm tích cực là tằn tiện, thì *stingy* lại mang ý nghĩa biểu cảm tiêu cực là bần tiện. Các nhà nghiên cứu về ngôn ngữ cho rằng từ đồng nghĩa là một phương tiện hữu ích để phát triển vốn từ vựng của người học tiếng Anh, đặc biệt là nhóm người học trung cấp và cao cấp (*immediate/advanced learners*) (Higa, 1963, Laufer, 1990, & Webb, 2007).

2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu định tính, cụ thể là rà soát, phân tích tài liệu đã được sử dụng trong nghiên cứu tổng quan này nhằm tổng hợp các định nghĩa, quan điểm của nhiều nhà nghiên cứu ngôn ngữ về hiện tượng đồng nghĩa, các phân loại của từ đồng nghĩa như đồng nghĩa tuyệt đối, đồng nghĩa nhận thức và việc sử dụng từ đồng nghĩa trong dạy và học từ vựng tiếng Anh. Từ đó, tác giả đưa ra những đề xuất, kiến nghị để nâng cao hiệu quả dạy và học từ vựng tiếng Anh khi sử dụng từ đồng nghĩa.

3. Kết quả và thảo luận

3.1. Định nghĩa về từ đồng nghĩa (*synonyms*)

Khái niệm về từ đồng nghĩa đã được nhiều nhà nghiên cứu về ngôn ngữ như John Lyon, W. Kreidler, Michael McCarthy, Norbert Schmitt... đề cập tới. Theo Kreidler (1998:97), quan hệ đồng nghĩa (*synonym*) là một ví dụ về sự kế thừa lẫn nhau (*mutual entailment*), và từ đồng nghĩa (*synonyms*) là những ví dụ của sự bao hàm nghĩa (*hyponymy*).

Từ đồng nghĩa phụ thuộc vào ngữ cảnh (*context - dependent*) và các từ đồng nghĩa có mối quan hệ đối đoạn (*paradigmatic relation*) với nhau nên chúng có thể thay thế cho nhau trong một bối cảnh cụ thể (Palmer, 1981: 93; Bolinger & Sears, 1981: 123). Cruse (1986: 266) cho rằng “các từ đồng nghĩa phải có mức độ trùng lặp ngữ nghĩa (*semantic overlap*) cao và mức độ tương phản tiềm ẩn (*implicit contrastiveness*) thấp”. Hai từ *truthful* và *honest* là đồng nghĩa vì chúng có mức độ trùng lặp về ngữ nghĩa tương đối cao. Cruse (1986: 267) cũng đề cập đến hai cách sử dụng từ đồng nghĩa là (1) sử dụng để giải thích hoặc làm rõ nghĩa của một từ khác, chẳng hạn như trong câu “*he was cashiered, that is to say, dismissed*”; và sử dụng theo cách tương phản, chẳng hạn như câu “*he was murdered, or rather executed*”.

* Tác giả liên hệ
Email: nguyenthicuc.nn@hmg.edu.vn

3.2. Đồng nghĩa tuyệt đối (*absolute synonyms*)

Cruse (1986:265) đề cập đến khái niệm “thang đo từ đồng nghĩa” (*scale of synonymity*) mà đứng ở điểm cuối của thang đo này là những từ đồng nghĩa tuyệt đối (*absolute synonyms*).

Theo Lyons (1995:61), đồng nghĩa tuyệt đối (*absolute synonymy*) rất hiếm gặp và phải đáp ứng đủ ba điều kiện sau: (1) tất cả các sắc thái ý nghĩa giống hệt nhau, (2) đồng nghĩa trong mọi ngữ cảnh và (3) tương đương về mặt ngữ nghĩa trên mọi khía cạnh ý nghĩa, cả khi chúng mang tính mô tả và không mô tả.

Collinson liệt kê 09 điểm khác biệt có thể tồn tại giữa các từ đồng nghĩa, như được trích dẫn trong Harris (1973: 14-15):

- Một thuật ngữ thì tổng quát (*general*), thuật ngữ khác thì cụ thể (*specific*) về khả năng áp dụng, ví dụ: *refuse/reject*.
- Một thuật ngữ có cường độ cao (*intense*) hơn thuật ngữ khác, ví dụ: *immense/great*.
- Một thuật ngữ mang tính biểu cảm cao hơn thuật ngữ khác, ví dụ: *louring/threatening*.
- Một thuật ngữ có thể hàm ẩn sự tấn thành hoặc chỉ trích trong khi thuật ngữ khác mang tính trung lập, ví dụ: *thrifty/economical*.
- Một thuật ngữ “chuyên nghiệp” hơn thuật ngữ khác, ví dụ: *decease/death*.
- Một thuật ngữ thuộc về ngôn ngữ viết nhiều hơn một thuật ngữ khác, ví dụ: *passing/death*.
- Một thuật ngữ thông tục hơn thuật ngữ khác, ví dụ: *turn down/refuse*.
- Một thuật ngữ mang tính địa phương (*dialectical*) hơn thuật ngữ khác, ví dụ: *Scots flesher/butcher*.
- Một thuật ngữ được trẻ em sử dụng hoặc dùng khi nói chuyện với trẻ em, ví dụ: *teeny/tiny*.

3.3. Đồng nghĩa nhận thức (*cognitive synonyms*)

Cruse (1986: 270) chỉ ra rằng nếu hai từ có những đặc tính ngữ nghĩa chung nhất định thì chúng có thể được coi là từ đồng nghĩa nhận thức (*absolute synonyms*). Nhiều nhà ngôn ngữ học đã đưa ra khái niệm về nghĩa nhận thức (*cognitive meaning*) và nghĩa biểu cảm (*emotive meaning*); trong đó, nghĩa nhận thức có chức năng thiết yếu trong giao tiếp ngôn ngữ (Webb, 2007).

Lyons (1968:449) cho rằng các từ mang tính biểu cảm giống nhau thì sẽ đồng nghĩa về mặt nhận thức. Ý nghĩa biểu cảm có thể ảnh hưởng đến việc lựa chọn từ đồng nghĩa trong một ngữ cảnh cụ thể. Do đó, nhiều nhà ngữ nghĩa học thường dùng thuật ngữ “từ đồng nghĩa nhận thức” thay vì “từ đồng nghĩa”. Hơn nữa, Cruse (1986: 273) nhận định rằng “nếu hai từ đồng nghĩa về mặt nhận thức thì chúng phải giống nhau về đặc điểm mệnh đề (*propositional traits*), nhưng chúng có thể khác nhau về đặc điểm biểu đạt (*expressive traits*)”. Ví dụ, *father* và *daddy* là những từ đồng nghĩa về mặt nhận thức vì cả hai từ đều có nghĩa giống nhau, nhưng từ *daddy* mang tính biểu cảm hơn.

Cruse (1986:271) cho rằng nghĩa mệnh đề (*propositional meaning*) là ý nghĩa quyết định các điều kiện chân lý (*truth conditions*) của câu. Nếu trong câu hỏi, nghĩa mệnh đề xác định phạm vi phát ngôn tạo thành câu trả lời trung thực; thì trong câu mệnh lệnh, nó xác định phạm vi hành động được coi là tuân thủ theo mệnh lệnh (Cruse, 1986:271). Trong khi đó, nghĩa biểu đạt (*expressive meaning*) truyền tải biểu cảm, thái độ hoặc “trải nghiệm nội tâm” (*inner experience*) (Alexander, 1969: 4). Alexander cũng phân biệt ba loại ý nghĩa: khái niệm (*conceptual*), biểu cảm (*emotive*) và chủ động (*active*), tương ứng với các khía cạnh nhận thức, tình cảm và hành động trải nghiệm (Alexander, 1969:3).

3.4. Ý nghĩa của việc học từ đồng nghĩa trong việc nâng cao vốn từ vựng tiếng Anh

Theo Tinkham (1993) và Waring (1997), việc học các nhóm từ có liên kết về ngữ nghĩa khó hơn việc học các từ không có liên kết về mặt ý nghĩa và việc học các từ đồng nghĩa có thể làm giảm khả năng tiếp thu từ vựng. Higa (1963) cũng cho rằng việc học các nhóm từ đồng nghĩa tốn nhiều thời gian và hay gây nhầm lẫn nhiều cho người học (như được trích dẫn trong Webb, 2007).

Mối quan hệ ngữ nghĩa giữa các từ càng chặt chẽ bao nhiêu thì việc học các từ này càng khó khăn hơn (Higa, 1963). Cũng theo Higa (1963), giáo viên khó có thể dạy các cặp từ đồng nghĩa cùng nhau vì điều đó gây nhầm lẫn cho người học và người học khó có thể học các từ đồng nghĩa cùng nhau vì họ thiếu động lực để học các từ truyền đạt thông tin tương tự. Do đó, học từ đồng nghĩa nên áp dụng với đối tượng người học trung cấp hoặc cao cấp (*immediate/advanced learners*).

Đồng ý với quan điểm của Higa (1963), Laufer (1990) nhận định rằng từ đồng nghĩa là một trong bảy yếu tố liên từ (*interlexical factors*) có thể làm giảm cơ hội tiếp thu từ vựng vì hai lý do. Lý do thứ nhất là người học thường mắc lỗi khi sử dụng từ đồng nghĩa vì một số từ có thể được thay thế cho nhau một cách hiệu quả trong một số ngữ cảnh nhưng lại không hiệu quả trong những ngữ cảnh khác. Ví dụ, hai từ *strong* và *powerful* là đồng nghĩa, nhưng chúng ta thường đặt câu là *the engines are powerful* chứ hiếm khi đặt câu như *the engines are strong*; do đó, hai từ *strong* và *powerful* chỉ đồng nghĩa với nhau trong một số bối

cảnh nhất định (Webb, 2007). Lý do thứ hai là người học ở trình độ thấp khó có thể học các từ đồng nghĩa tiếng Anh vì họ cần phải học các nghĩa của từ.

Webb cho biết thêm rằng học từ có từ đồng nghĩa đã biết sẽ nhanh hơn học các từ không có đồng nghĩa vì người học có thể chuyển kiến thức về cách sắp xếp ngữ đoạn, liên kết mô hình và ngữ pháp của từ các từ đồng nghĩa đã biết sang từ mới cần học (Webb, 2007). Ông giải thích rằng khi học một từ mới không có từ đồng nghĩa, người học thường sử dụng kiến thức của tiếng mẹ đẻ về từ và thông tin ngữ cảnh để học từ đó. Mặc dù trong một số trường hợp, sự kết hợp kiến thức về từ giữa hai ngôn ngữ có thể giúp học từ một cách nhanh chóng, nhưng quá trình này thường mất thời gian vì gắn liền với ngữ cảnh (Webb, 2007). Ví dụ, học từ *revolver* (súng lục) sẽ dễ hơn từ *spear* (giáo) vì *revolver* có từ đồng nghĩa *gun* (súng) được sử dụng với tần suất cao, thể hiện kiến thức từ vựng có thể áp dụng để học từ *revolver*. Từ *revolver* có thể được thay thế cho từ *gun* trong nhiều câu (Webb, 2007). Bởi vì *spear* không có từ đồng nghĩa nào quen thuộc nên có thể cần phải tiếp thu lượng kiến thức từ vựng lớn và do đó, việc học cách diễn đạt từ này trong câu sẽ khó khăn hơn.

Để giải thích cho ý trên, Nation (2001) sử dụng khái niệm “gánh nặng học tập” (*learning burden*). Tác giả này cho rằng nỗ lực học tập đối với các từ khác nhau và người học khác nhau là không giống nhau: “Nguyên tắc chung của gánh nặng học tập là một từ càng thể hiện các khuôn mẫu và kiến thức quen thuộc đối với người học bao nhiêu thì gánh nặng học tập của người học càng nhẹ bấy nhiêu” (Nation, 2001: 23).

Nghiên cứu tác động của từ đồng nghĩa đối với việc học từ vựng, Webb (2007) chỉ ra rằng từ đồng nghĩa có thể tạo điều kiện thuận lợi cho việc học từ vựng vì điểm số của người học đối với những từ có từ đồng nghĩa đã biết cao hơn đáng kể so với những từ không có từ đồng nghĩa. Kết quả chỉ ra rằng gánh nặng học tập đối với từ có đồng nghĩa đã biết ít hơn so với các từ không có đồng nghĩa vì các đồng nghĩa có kiến thức giống nhau về liên kết ngữ đoạn. Ông coi kết quả này là một “phát hiện rất hữu ích, cho thấy gánh nặng học tập có thể là một tiêu chí quan trọng khi dạy và học từ vựng” (Webb, 2007).

3.5. Một số đề xuất, kiến nghị khi sử dụng từ đồng nghĩa trong dạy và học từ vựng tiếng Anh

Từ những nghiên cứu về từ đồng nghĩa và tác dụng của từ đồng nghĩa trong việc dạy và học từ vựng tiếng Anh, có thể rút ra một số đề xuất, kiến nghị như sau:

Đầu tiên, sử dụng từ đồng nghĩa như một phương tiện dạy từ vựng tiếng Anh nên được các giáo viên tiếng Anh khai thác để phát triển và mở rộng vốn từ vựng của người học một cách hiệu quả. Tuy nhiên, phương pháp này đặc biệt phù hợp với người học tiếng Anh ở trình độ trung cấp hoặc cao cấp, vì đối tượng này đã học được rất nhiều từ tiếng Anh và đã có hiểu biết nhất định về các khía cạnh khác nhau của từ như ý nghĩa, hình thức, liên kết ngữ đoạn và chức năng ngữ pháp, v.v. Nhóm người học này có thể phân biệt được sự khác nhau giữa các từ đồng nghĩa, để sử dụng hiệu quả trong nhiều ngữ cảnh khác. Ví dụ, với vốn từ vựng phong phú, người học ở trình độ trung cấp hoặc cao cấp có thể phân biệt các từ đồng nghĩa – *father*, *dad*, *daddy* và sử dụng chúng đúng theo ngữ cảnh (trang trọng hoặc thân mật).

Ngoài ra, giáo viên nên khai thác từ đồng nghĩa một cách thích hợp để mở rộng vốn từ vựng tiếng Anh của người học nhằm mang lại kết quả tối ưu. Giáo viên nên tăng dần lượng từ đồng nghĩa cần học theo lứa tuổi của người học. Do người học nhỏ tuổi thường cảm thấy khó hiểu khi học từ đồng nghĩa và sẽ chuyển sang sử dụng ngôn ngữ mẹ đẻ thay vì từ đồng nghĩa để giải thích nghĩa của từ mới; do vậy, trong giai đoạn bắt đầu học tiếng Anh, giáo viên chỉ nên khuyến khích người học học các từ đồng nghĩa về mặt hình thức và ngữ nghĩa. Ví dụ: từ *nice* có rất nhiều các từ đồng nghĩa như *incredible*, *super*, *wonderful*, *stunning*, *brilliant*, *beautiful*, *fantastic*, *fabulous*, v.v. Với người học nhỏ tuổi, giáo viên chỉ nên cung cấp một số từ đồng nghĩa của *nice* dưới dạng trò chơi hoặc câu đố để thu hút sự chú ý. Trong khi đó, đối tượng người học trung cấp hoặc cao cấp nên được khuyến khích sử dụng càng nhiều từ đồng nghĩa càng tốt với sự tập trung đặc biệt vào các đặc điểm ngữ nghĩa, cú pháp, ngữ pháp và phong cách bằng cách đặt các câu khác nhau để thể hiện sự khác biệt về ý nghĩa của các từ đồng nghĩa tức là học các từ đồng nghĩa theo ngữ cảnh.

Cuối cùng, việc dạy và học từ đồng nghĩa nên được tích hợp vào các kỹ năng ngôn ngữ khác nhau như nghe, nói, đọc và viết và được coi là một quá trình diễn ra liên tục trong quá trình tiếp thu ngôn ngữ. Ví dụ, trong giờ đọc tiếng Anh, giáo viên hỏi người học những câu hỏi như: “*What kind of revolver or gun is used in the reading text?*” or “*What does the word resolver mean?*” ...v.v. Bằng cách đó, giáo viên đang sử dụng các từ đồng nghĩa tiếng Anh đã biết để giải thích nghĩa của các từ mới cần học mà không cần giải thích nghĩa tiếng Việt của từ để giúp người học mở rộng vốn từ vựng. Tình huống tương tự có thể xảy ra ở bất kỳ giờ học tiếng Anh nào nhằm phát triển vốn từ vựng của người học. Quá trình này được nhiều nhà ngữ nghĩa học gọi là “học từ vựng ngẫu nhiên”, đây là quá trình tiếp thu từ vựng thường xuyên và hiệu quả nhất vì người học có thể làm quen với các bối cảnh sử dụng khác nhau của các từ đồng nghĩa.

4. Kết luận

Bài nghiên cứu tổng quan lý thuyết này nhằm mục đích tìm hiểu từ đồng nghĩa trong tiếng Anh, một

công cụ mạnh mẽ trong việc xây dựng vốn từ vựng và ảnh hưởng của nó đến việc dạy và học từ vựng. Phương pháp rà soát, phân tích tài liệu đã được sử dụng để tổng hợp các định nghĩa, quan điểm của nhiều nhà nghiên cứu ngôn ngữ về hiện tượng đồng nghĩa, các phân loại của từ đồng nghĩa như đồng nghĩa tuyệt đối, đồng nghĩa nhận thức và việc sử dụng từ đồng nghĩa trong dạy và học từ vựng tiếng Anh. Việc sử dụng từ đồng nghĩa trong dạy và học từ vựng tiếng Anh đã được chứng minh là một phương pháp hiệu quả; đặc biệt là với các đối tượng người học trung cấp và cao cấp. Hơn nữa, phương pháp này sẽ mang lại hiệu quả cao nhất nếu được kết hợp với các quá trình phát triển kỹ năng khác.

Tài liệu tham khảo

- Alexander, Hubert G., 1969. *Meaning in Language*. Glenview: Scott, Foresman and Company.
- Bolinger, Dwight and Sears, Donald A., 1981. *Aspects of Language*. Orlando: Hartcourt Brace Jovanovich.
- Cruse, D. A., 1986. *Lexical Semantics*. Cambridge: CUP.
- Harris, R., 1973. *Synonymy and Linguistic Analysis*. Toronto: University of Toronto Press.
- Higa, M., 1963. Interference effects of intralist word relationships in verbal learning. *Journal of Verbal Learning and Verbal Behavior*, 2: 170-175.
- Higa, M., 1965. The psycholinguistic concept of “difficulty” and the teaching of foreign language vocabulary. *Language Learning*, 15:167-179.
- Katz, Jerrold J., 1972. *Semantic Theory*. New York: Harper & Row.
- Kempson, R., 1977. *Semantic Theory*. London: CUP.
- Laufer, B., 1990. *Words you know: How they affect the words you learn*. In J. Fisiak (Ed.), *Further insights into contrastive linguistics* (pp. 573–593). Amsterdam: John Benjamins.
- Laufer, B., 1997. *What's in a word that makes it hard or easy? Intralexical factors affecting the difficulty of vocabulary acquisition*. In N. Schmitt & M. McCarthy (Eds.), *Vocabulary: Description, acquisition and pedagogy* (pp. 140–155). Cambridge: Cambridge University Press.
- Leech, G., 1981. *Semantics: The Study of Meaning*. London: Penguin Books.
- Lyons, J., 1968. *Introduction to Theoretical Linguistics*. Cambridge: CUP.
- Lyons, J., 1995. *Linguistic Semantics: An Introduction*. Cambridge: CUP.
- Lyons, J., 1977. *Semantics*. Cambridge: CUP.
- McCarthy, M., 1990. *Vocabulary*. New York: OUP.
- Nation, I. S. P., 1990. *Teaching and learning vocabulary*. MA: Newbury House.
- Nation, I. S. P., 2001. *Learning vocabulary in another language*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Palmer, F., 1981. *Semantics*, 2nd edition. Cambridge: CUP.
- Tinkham, T., 1993. The effect of semantic clustering on the learning of second language vocabulary. *System*, 21: 371-380.
- Webb, S., 2007. The effects of synonymy on second-language vocabulary learning. *Reading in a Foreign Language*, 19: .
- Waring, R., 1997. The negative effects of learning words in semantic sets: A replication. *System*, 25: 261-274.

ABSTRACT

Using synonyms in teaching and learning English vocabulary - A literature review

Nguyen Thi Cuc

Hanoi University of Mining and Geology

In this literature review study, the author uses a document analysis method to synthesize definitions, views of language researchers on synonymy, classifications of synonyms such as absolute synonyms, cognitive synonyms, and the use of synonyms in teaching and learning English vocabulary. The use of synonyms in teaching and learning English vocabulary has been proven to be an effective method; especially for intermediate and advanced learners. Furthermore, this method will be most effective if combined with other English skills such as listening, speaking, reading, and writing. On that basis, the author makes suggestions and recommendations to improve the effectiveness of the use of synonyms in teaching and learning English vocabulary.

Keywords: synonymy; English vocabulary; cognitive synonyms; absolute synonyms.